



Ảnh hưởng của chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận: Nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TRẦN THỊ GIANG TÂN^{a,*}, TĂNG THỊ THANH THUY^b

^a Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

^b Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 17/10/2018 Ngày nhận lại: 30/12/2018 Duyệt đăng: 02/01/2019 Mã phân loại JEL: M42; D21; G34 Từ khóa: Kiểm toán nội bộ; Chất lượng kiểm toán nội bộ; Hành vi điều chỉnh lợi nhuận; Biến đôn tích bất thường.	Nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua chi phối chính sách kế toán tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mẫu nghiên cứu bao gồm 92 công ty niêm yết (với 368 quan sát) trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội trong giai đoạn 2014–2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ được đo lường bằng năng lực chuyên môn, tính khách quan và quy mô cho hoạt động này có ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả kiến nghị các công ty niêm yết cần tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ có chất lượng, trong đó chú ý đến năng lực chuyên môn, tính khách quan, quy mô kiểm toán nội bộ như là phương tiện giám sát nhà quản lý đối với hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Về phương diện kiểm toán, khi sử dụng công việc của kiểm toán viên nội bộ, cần chú ý chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ thể hiện qua năng lực chuyên môn, tính khách quan và quy mô của kiểm toán nội bộ để xác định phạm vi, nội dung và thủ tục kiểm toán tiếp theo.

* Tác giả liên hệ.

Email: tankt@ueh.edu.vn (Trần Thị Giang Tân), tangthuy0207@gmail.com (Tăng Thị Thanh Thủy).

Trích dẫn bài viết: Trần Thị Giang Tân, & Tăng Thị Thanh Thủy. (2018). Ảnh hưởng của chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận: Nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*, 29(11), 05–24.

Keywords:

Internal auditing;
Internal auditing quality;
Earnings management;
Abnormal accruals
variable.

Abstract

The research aims to examine the impact of internal auditing quality on accruals-based earnings management by manipulating accounting policies in listed companies in Vietnam. The data were collected from 92 listed companies (368 observations) in HOSE and HNX from 2014 to 2017. The research findings show that internal auditing quality is measured by competence, objective and internal auditing size have negative influences on accruals-based earnings management. Based on this result, the authors suggest that the listed companies must have established high-quality internal audit department, especially in internal auditing's competence, objective and size as an important monitoring component on earnings management of manager. In terms of audit, when using internal auditors, it is necessary to pay attention to the quality of internal audit activities reflecting through competence, objectivity, and size of internal audit in order to determine the scope, content and subsequent audit procedures.

1. Giới thiệu

Trên báo cáo tài chính (BCTC), lợi nhuận luôn là một trong những thông tin quan trọng được nhiều người sử dụng quan tâm để có thể dựa vào đó đưa ra các quyết định thích hợp. Tuy nhiên, với mục đích đạt được các khoản lương, thưởng cao cũng như đáp ứng kỳ vọng về lợi nhuận của các cổ đông, nhà quản lý thường thực hiện những hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Hành vi này làm thông tin trên BCTC không còn trung thực, làm người sử dụng BCTC hiểu sai về thực chất hoạt động kinh doanh, và do vậy, họ sẽ đưa ra quyết định không phù hợp. Để giảm thiểu hành vi này, các doanh nghiệp cần phải thiết lập cơ chế giám sát phù hợp (Fama & Jensen, 1983). Trong các cơ chế giám sát, kiểm toán nội bộ (KTNB) với chức năng kiểm soát thường xuyên và phạm vi hoạt động đa dạng nên thường được xem là một trong những phương tiện giám sát có hiệu quả nhất (Brown & Pinello, 2007). Khá nhiều nghiên cứu trước đã tìm hiểu ảnh hưởng của chất lượng KTNB đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận và chứng minh rằng hoạt động KTNB có chất lượng ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi này, chẳng hạn như: Prawitt và cộng sự (2009), Lin và cộng sự (2011), Johl và cộng sự (2013), Ege (2015). Tại Việt Nam, cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào về ảnh hưởng của chất lượng hoạt động KTNB đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Phần lớn các nghiên cứu chỉ tập trung tìm hiểu cách thức đo lường hay tìm hiểu các yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận như nghiên cứu của Nguyen (2015), Nguyễn Thị Phương Hồng (2016). Liên quan đến KTNB, các nghiên cứu chủ yếu tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng và giải pháp hoàn thiện tổ chức KTNB trong các doanh nghiệp như: Nguyễn Thị Hồng Thúy (2010), Lê Thị Thu Hà (2011), Nguyễn Thị Khánh Vân (2018). Do vậy, câu hỏi được đặt ra là: Liệu hoạt động KTNB có chất lượng có giúp giảm thiểu hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty niêm yết ở Việt Nam hay không? Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu này, tác giả dựa vào các nghiên cứu trước để thiết lập giả thuyết và kiểm định giả thuyết này tại Việt Nam nhằm đưa ra gợi ý về phương diện quản trị công ty và về phương diện kiểm toán độc lập.

Sau phần giới thiệu, nghiên cứu được cấu trúc thành 5 phần chính: Phần 1 tổng quan về cơ sở lý thuyết; phần 2 trình bày các nghiên cứu trước về ảnh hưởng chất lượng hoạt động KTNB đến hành vi

điều chỉnh lợi nhuận; phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu; phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu, cuối cùng là phần 5 trình bày kết luận và gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các khái niệm nền tảng

2.1.1. Hành vi điều chỉnh lợi nhuận

Hành vi điều chỉnh lợi nhuận là một tập hợp các quyết định của người quản lý nhằm điều chỉnh lợi nhuận thực trong ngắn hạn để tối đa hóa giá trị doanh nghiệp như mong muốn (Ronen & Yaari, 2008). Hành vi này thường được thực hiện thông qua hai cách thức là: (1) Chi phối chính sách kế toán thông qua biến dồn tích (Accruals-Based Earnings Management – AEM); (2) Chi phối các nghiệp vụ kinh tế (Real Activities Manipulation hay Real Earning Management – REM). Cụ thể:

- AEM là cách thức nhà quản lý sử dụng các chính sách kế toán được cho phép bởi các nguyên tắc kế toán được thừa nhận (General Accounting Accepted Principles – GAAP) để tác động đến lợi nhuận. Ví dụ, lựa chọn chính sách kế toán để ghi nhận giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO) hoặc bình quân gia quyền.

- REM là cách thức nhà quản lý tác động vào cấu trúc các hoạt động kinh tế, thông qua đó tác động đến lợi nhuận, ví dụ như áp dụng chương trình khuyến mãi đặc biệt để tăng doanh thu bán hàng gần ngày kết thúc niên độ.

Trong phạm vi giới hạn của nghiên cứu này, tác giả chỉ nghiên cứu về AEM.

2.1.2. Chất lượng kiểm toán nội bộ

Theo định nghĩa về chuẩn mực KTNB ban hành bởi Hiệp hội kiểm toán viên nội bộ Hoa Kỳ (The Institute of Internal Auditors – IIA) thì: “Kiểm toán nội bộ là hoạt động đảm bảo và hoạt động tư vấn một cách độc lập, khách quan được thiết kế để làm tăng giá trị và cải thiện các hoạt động của tổ chức...” (IIA, 2017).

Mặc dù chưa có định nghĩa chính thức về chất lượng hoạt động KTNB, các chuẩn mực kiểm toán và quy định pháp lý đều nhấn mạnh năng lực chuyên môn và tính khách quan là những nhân tố chủ yếu tạo nên chất lượng hoạt động KTNB. Năng lực chuyên môn và tính khách quan càng cao, hoạt động KTNB càng có chất lượng (IIA, 2017; PCAOB¹, 2015; AICPA, 1997; AICPA, 2014; IAASB, 2012).

Năng lực chuyên môn bao gồm kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện công việc (Prawitt & cộng sự, 2009; IIA, 2017). PCAOB (2015) và các nghiên cứu thực nghiệm về thang đo năng lực chuyên môn (Brown, 1983; Messier & Schneider, 1988; Gramling & Myers, 1997; van Staden & Steyn, 2009; Gros & cộng sự, 2017) đều chỉ ra rằng năng lực chuyên môn được đo lường bởi kinh nghiệm, chứng chỉ nghề nghiệp và chương trình đào tạo hàng năm cho bộ phận KTNB.

Tính khách quan biểu hiện thông qua việc khi thực hiện kiểm toán, kiểm toán viên không thiên vị, không bị xung đột lợi ích làm ảnh hưởng đến xét đoán chuyên môn của mình. Chuẩn mực KTNB cũng thừa nhận tính khách quan của KTNB chỉ có thể đạt được khi kiểm toán viên có được sự độc

¹ Ủy ban Giám sát công ty đại chúng Mỹ (Public Company Accounting Oversight Board – PCAOB)

lập. Khá nhiều nghiên cứu cho thấy tính độc lập, khách quan của KTNB sẽ bị đe dọa khi trưởng ban KTNB không báo cáo trực tiếp công việc chuyên môn cho Hội đồng quản trị/Ủy ban kiểm toán (Ban kiểm soát) (Christopher & cộng sự, 2009; Prawitt & cộng sự, 2009; Messier & cộng sự, 2011; Ege, 2015).

2.2. *Lý thuyết nền tảng*

Có hai lý thuyết giải thích lý do ra đời KTNB và hoạt động KTNB có chất lượng sẽ giảm thiểu hành vi điều chỉnh lợi nhuận, gồm: Lý thuyết đại diện và lý thuyết các bên liên quan.

2.2.1. *Lý thuyết đại diện (Agency Theory)*

Lý thuyết đại diện có nguồn gốc từ lý thuyết kinh tế, được phát triển bởi Alchian và Demsetz năm 1972, sau đó được Jensen và Meckling phát triển thêm vào năm 1976. Theo lý thuyết này, trong các công ty cổ phần, các cổ đông thông qua HĐQT đã ủy thác việc điều hành cho người đại diện để thực hiện việc quản lý công ty. Mỗi quan hệ giữa các cổ đông và nhà quản lý làm phát sinh xung đột lợi ích, do mỗi bên đều muốn tối đa hóa lợi ích của mình, trong đó, người đại diện – người quản lý công ty – không phải lúc nào cũng hành động vì lợi ích tốt nhất cho người chủ – các cổ đông. Để tối đa hóa lợi ích của mình (đạt được lương, thưởng, giữ vững thị giá cổ phiếu), nhà quản lý thường vận dụng các kỹ thuật điều chỉnh lợi nhuận nhằm làm thay đổi tình hình tài chính (Pratt & Zeckhauser, 1991). Để giảm thiểu hành vi tư lợi của nhà quản lý, bảo vệ quyền lợi của các cổ đông, giúp BCTC có chất lượng cao, cần thiết lập cơ chế giám sát thích hợp. Có nhiều cách thức để giám sát hành vi này, trong đó, giám sát bằng hoạt động KTNB có chất lượng là một trong các phương thức giám sát hữu hiệu nhất. Bộ phận KTNB có chất lượng (thể hiện năng lực chuyên môn cao, tính khách quan và quy mô phù hợp) sẽ giúp ngăn chặn hành vi tư lợi của nhà quản lý, trong đó có hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

2.2.2. *Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory)*

Lý thuyết các bên liên quan được khởi xướng đầu tiên bởi Freeman (1984). Theo lý thuyết này, để phát triển bền vững, ngoài đáp ứng yêu cầu của chủ sở hữu, doanh nghiệp cần đáp ứng yêu cầu của các đối tượng khác như: Chủ nợ, nhân viên, nhà cung cấp, khách hàng, nhà nước... (được gọi chung là bên liên quan). Trong đó, việc công bố thông tin trung thực giúp các bên liên quan đưa ra quyết định phù hợp là một trong những nội dung quan trọng nhất. Để đạt được mục tiêu này, thiết lập bộ phận KTNB có chất lượng là một trong những giải pháp căn bản. Nếu lý thuyết đại diện giải thích hoạt động KTNB có chất lượng là biện pháp giám sát các hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý nhằm cung cấp thông tin trung thực cho Hội đồng quản trị, thì lý thuyết các bên liên quan cho rằng hoạt động KTNB có chất lượng còn giúp đáp ứng mong đợi từ các bên có liên quan (Freeman, 1984).

Như vậy, để đáp ứng yêu cầu các bên liên quan, các công ty cần thiết lập bộ phận KTNB chất lượng giúp giảm thiểu các hành vi điều chỉnh lợi nhuận, đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan, giúp doanh nghiệp phát triển bền vững.

3. Các nghiên cứu trước về ảnh hưởng của chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận

Kết quả từ các nghiên cứu trước cho thấy hoạt động KTNB có chất lượng ảnh hưởng ngược chiều với AEM (Prawitt & cộng sự, 2009; Lin & cộng sự, 2011; Johl & cộng sự, 2013; Ege, 2015), hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định của doanh nghiệp (Uecker & cộng sự, 1981; Church & cộng sự, 2001; Coram & cộng sự, 2006). Các nghiên cứu cũng chứng minh năng lực chuyên môn (đo lường bằng kinh nghiệm, bằng cấp chuyên môn, chương trình đào tạo hàng năm) có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng hoạt động KTNB (Moeller, 2004; Brown, 1983; Gramling & Myers, 1997; van Staden & Steyn, 2009; Messier & Schneider, 1988, Messier & cộng sự, 2011).

Prawitt và cộng sự (2009) nghiên cứu ảnh hưởng của chất lượng hoạt động KTNB (được đo lường bởi 6 yếu tố chất lượng theo chuẩn mực kiểm toán Hoa Kỳ (SAS) số 65) đến hành vi AEM (được đo lường bởi biến dồn tích bất thường, được tính theo mô hình Jones (Dechow & cộng sự, 1995) tại 218 công ty niêm yết tại Hoa Kỳ giai đoạn 2000–2005. Kết quả nghiên cứu cho thấy thước đo tổng hợp về chất lượng hoạt động KTNB gồm: Năng lực chuyên môn, sự khách quan, thời gian dành cho KTNB và quy mô của KTNB có ảnh hưởng ngược chiều với AEM.

Dựa trên mô hình nghiên cứu của Prawitt và cộng sự (2009), Lin và cộng sự (2011) nghiên cứu mối quan hệ giữa các thuộc tính đo lường chất lượng hoạt động KTNB với việc ngăn chặn các sai sót trọng yếu theo quy định của Điều 405 – Đạo Luật SOX 2002² thông qua khảo sát các trưởng ban KTNB tại 214 công ty từ năm 2003 đến 2004. Kết quả nghiên cứu cho thấy các thuộc tính của chất lượng hoạt động KTNB bao gồm: Năng lực chuyên môn, tính khách quan, mức độ đầu tư cho KTNB có mối quan hệ cùng chiều với việc ngăn chặn các sai sót trọng yếu trên BCTC.

Thực hiện nghiên cứu tương tự, Ege (2015) dựa trên dữ liệu từ 1.398 BCTC của 617 công ty niêm yết trong giai đoạn 2004–2009 của tổ chức IIA nhằm xem xét liệu hoạt động KTNB chất lượng có ngăn chặn được những hành vi sai phạm của nhà quản lý không? Mô hình đo lường chất lượng hoạt động KTNB bao gồm các biến chính: Năng lực chuyên môn, tính khách quan, quy mô của KTNB và một số biến kiểm soát liên quan đến Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng hoạt động KTNB có ảnh hưởng ngược chiều với AEM, tuy nhiên, Ege(2015) lại không tìm thấy mối quan hệ giữa tính khách quan của KTNB với AEM.

Tính khách quan sẽ bị đe dọa khi trưởng ban kiểm toán không báo cáo trực tiếp công việc chuyên môn cho Ủy ban kiểm toán hay các thành viên Ủy ban kiểm toán không có kiến thức chuyên môn kế toán (Christopher & cộng sự, 2009).

Bên cạnh các nghiên cứu thường được thực hiện tại các quốc gia có nền kinh tế phát triển cao, một số nghiên cứu tiến hành ở các quốc gia mới nổi cũng cho kết quả tương tự (Johl & cộng sự, 2013; Arum, 2015). Kết quả nghiên cứu của Johl và cộng sự (2013) cho thấy ảnh hưởng ngược chiều của chất lượng hoạt động KTNB đến chất lượng BCTC (đo lường bằng AEM) tại Malaysia. Arum (2015) nghiên cứu liệu hoạt động KTNB hữu hiệu có thể hỗ trợ nhà quản lý lập BCTC có chất lượng tại Indonesia hay không? Thông qua khảo sát 87 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Indonesia,

² Xem thêm Đạo luật Sarbanes Oxley Act 2002 tại đường dẫn: <http://www.soxlaw.com>

kết quả nghiên cứu của Arum (2015) cho thấy năng lực chuyên môn và tính khách quan của kiểm toán viên nội bộ có tác động tích cực và đáng kể đến chất lượng hoạt động KTNB và chất lượng hoạt động KTNB có quan hệ cùng chiều với chất lượng BCTC.

Dựa vào các nghiên cứu trước và lý thuyết nền tảng nêu trên, các giả thuyết lần lượt được đặt ra là:

H_1 : Năng lực chuyên môn của KTNB có ảnh hưởng ngược chiều với hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

H_2 : Tính khách quan của KTNB có ảnh hưởng ngược chiều với hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

H_3 : Quy mô của KTNB có ảnh hưởng ngược chiều với hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là liệu chất lượng hoạt động KTNB có ảnh hưởng đến AEM tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam hay không, tác giả thiết kế mô hình nghiên cứu để kiểm tra sự ảnh hưởng này. Mô hình nghiên cứu gồm: 1 biến phụ thuộc (EM); 3 biến độc lập gồm: (1) Năng lực chuyên môn của KTNB (COMP), (2) tính khách quan của KTNB (INDEPT), và (3) quy mô của KTNB (IAFSize). Cụ thể:

- Biến EM: Là biến định lượng, thể hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận, được đo lường bằng biến dồn tích bất thường, xác định dựa trên mô hình Jones Modified tương tự như nghiên cứu của Prawitt và cộng sự (2009), Johl và cộng sự (2013), Ege (2015).

- Biến COMP: Là biến định lượng, thể hiện năng lực chuyên môn của KTNB, được đo lường bằng kinh nghiệm (EXP), chứng chỉ chuyên môn (CERT), việc đào tạo thường xuyên hàng năm (TRAINING). Biến này dựa trên nghiên cứu của Brown (1983), Gramling và Myers (1997), van Staden và Steyn (2009), Messier và Scheider (1988), Messier và cộng sự (2011), Prawitt và cộng sự (2009), Ege (2015), Arum (2015).

- Biến INDEPT: Biến định tính, thể hiện tính khách quan của KTNB, được đo lường bằng việc bộ phận KTNB báo cáo trực tiếp cho Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát. Biến INDEPT dựa trên nghiên cứu của Christopher và cộng sự (2009), Messier và cộng sự (1988, 2011), Prawitt và cộng sự (2009), Ege (2015).

- Biến IAFSize: Là biến định lượng, thể hiện quy mô của KTNB, được đo lường thông qua số nhân viên của bộ phận KTNB. Biến IAFSize dựa trên nghiên cứu của Prawitt và cộng sự (2009), Lin và cộng sự (2011), Ege (2015).

Ngoài ra, tác giả còn đưa vào mô hình các biến kiểm soát (CONTROL) dựa trên kết quả của các nghiên cứu trước, bao gồm:

- Biến ACEXP: Biến định lượng, thể hiện chuyên môn về kế toán của Ban kiểm soát, được tính bằng tỷ lệ số thành viên Ban kiểm soát có chuyên môn về kế toán - kiểm toán tại năm nghiên cứu. Biến ACEXP đưa vào dựa trên nghiên cứu của Klein (2002), Bédard và cộng sự (2004), Kusnadi và cộng sự (2015), Nguyễn Thị Phương Hồng (2016), Khalil và Ozkan (2016). Tác giả kỳ vọng biến ACEXP sẽ có ảnh hưởng ngược chiều đến AEM.

- Biến BPIND: Biến định lượng, thể hiện thành viên độc lập trong HĐQT, được tính bằng tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị tại năm nghiên cứu. Biến BPIND dựa trên nghiên cứu của

Fama và Jensen (1983), Beasley (1996); Donelson và cộng sự (2012), Nguyen (2015), Nguyễn Thị Phương Hồng (2016), Khalil và Ozkan (2016). Tác giả kỳ vọng biến BPIND sẽ có ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi này.

- Biến CEOCHAIR: Biến định tính, thể hiện Giám đốc điều hành kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT. Biến này bằng 1 nếu Giám đốc điều hành kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT, ngược lại bằng 0. Biến này dựa trên nghiên cứu của Fama và Jensen (1983), Yermack (1996), Jouini (2013), và Nguyễn Thị Phương Hồng (2016). Tác giả kỳ vọng biến CEOCHAIR sẽ có ảnh hưởng thuận chiều đến AEM.

- Biến CEOFOUD: Biến định tính, thể hiện Giám đốc điều hành cũng là thành viên sáng lập. Biến bằng 1 nếu Giám đốc điều hành cũng là thành viên sáng lập doanh nghiệp; ngược lại bằng 0. Biến CEOFOUD dựa trên nghiên cứu của Gulzar và Wang (2011), Latif và Abdullah (2015), Nguyễn Thị Phương Hồng (2016). Tác giả kỳ vọng biến CEOFOUD sẽ có ảnh hưởng thuận chiều đến AEM.

- Biến LEV: Biến định lượng, thể hiện đòn bẩy tài chính, được đo lường bằng tổng nợ trên tổng tài sản của năm nghiên cứu. Biến LEV có thể tác động thuận chiều hay ngược chiều với AEM vì nghiên cứu của Jelinek (2007) cho thấy có mối quan hệ nghịch chiều giữa đòn bẩy tài chính và AEM nhưng nghiên cứu của Dechow và cộng sự (1996) cho thấy biến LEV ảnh hưởng thuận chiều với AEM.

Mô hình nghiên cứu như sau:

$$EM_{it} = \beta_0 + \beta_1 COMP_{it} + \beta_2 INDEPT_{it} + \beta_3 IAFSize_{it} + \beta_j CONTROL_{j,it} + \epsilon_{it} \quad (1)$$

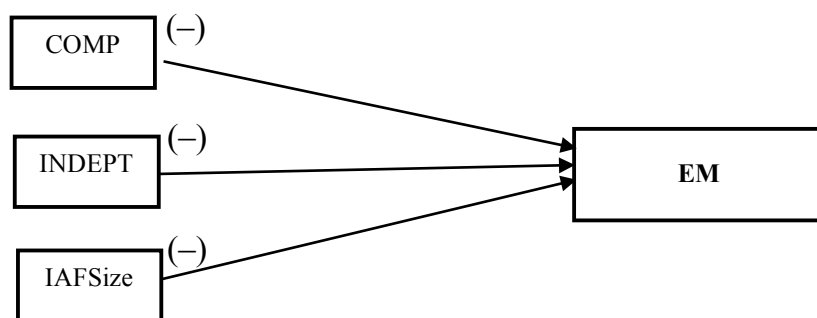
Trong đó:

CONTROL: Các biến kiểm soát bao gồm: ACEXP (chuyên môn về kế toán của Ban kiểm soát), BPIND (thành viên độc lập trong HĐQT), CEOCHAIR (Giám đốc điều hành kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT), CEOFOUD (Giám đốc điều hành cũng là thành viên sáng lập), LEV (đòn bẩy tài chính);

$j=4,5,6,7,8$;

β : Hệ số của mô hình hồi quy; và

ϵ_{it} : Phần dư, đại diện cho sai số và các yếu tố không có trong mô hình.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

4.2. Thang đo các biến nghiên cứu

Trong mô hình (1), EM là biến phụ thuộc, đại diện cho AEM. Có nhiều cách thức đo lường AEM. Nghiên cứu của tác giả đo lường biến dồn tích bất thường (DA) là biến đại diện cho EM dựa trên mô

hình Jones cải tiến của Dechow và cộng sự (1995) nhưng với dữ liệu chéo kết hợp dữ liệu chuỗi cho từng ngành và cho từng năm (mỗi ngành phải có ít nhất là 20 công ty trong một năm). Khi đó, tác giả tiến hành ước tính biến dồn tích bất thường (DA) tương tự như nghiên cứu của Cohen và cộng sự (2008) như sau:

- *Bước 1*: Dựa trên phương trình hồi quy của Jones (1991) để ước tính các tham số α và β cho từng ngành:

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

- *Bước 2*: Tính biến dồn tích hợp lý (NDA_{it}) cho từng công ty bằng cách thế các tham số α , β được ước tính từ phương trình (2) vào mô hình của Dechow và cộng sự (1995).

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \quad (3)$$

Trong đó,

TA_{it}: Tổng biến dồn tích trong năm thứ t của công ty i;

A_{it-1}: Tổng tài sản năm thứ t-1 của công ty i;

ΔREV_{it} : Chênh lệch giữa doanh thu của công ty i trong năm thứ t và năm thứ t-1;

ΔAR_{it} : Chênh lệch giữa nợ phải thu thuần của công ty i trong năm t và năm t-1;

PPE_{it}: Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư của công ty i trong năm t;

α và β là tham số của phương trình hồi quy.

Bước 3: Biến dồn tích bất thường được xác định bằng chênh lệch giữa biến dồn tích thực tế và biến dồn tích hợp lý.

$$\frac{DA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} - \frac{NDA_{it}}{A_{it-1}}$$

Cách thức đo lường các biến phụ thuộc và biến kiểm soát trong mô hình được trình bày trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1.

Tóm tắt các biến

Mã biến	Tên biến	Đặc tính	Cách thức đo lường	Dấu kỳ vọng
<i>Biến phụ thuộc</i>				
EM	Hành vi điều chỉnh lợi nhuận		Biến dồn tích bất thường (DA).	
<i>Biến độc lập</i>				
COMP	Năng lực chuyên môn của KTNB	Biến định lượng	Đo lường bằng tổng giá trị của 3 biến EXP_Ind, CERT_Ind và TRAINING_Ind. Biến này có giá trị từ 0 đến 3, với giá trị càng lớn thì năng lực chuyên môn càng cao.	—

Mã biến	Tên biến	Đặc tính	Cách thức đo lường	Dấu kỳ vọng
Trong đó:				
EXP_Ind	Kinh nghiệm	Biến định tính	EXP_Ind = 1 nếu số năm thành lập bộ phận KTNB của doanh nghiệp (EXP) lớn hơn số năm thành lập bộ phận KTNB trung vị cho từng ngành; EXP_Ind = 0 nếu ngược lại.	
CERT_Ind	Chứng chỉ chuyên môn	Biến định tính	CERT_Ind = 1 nếu tỷ lệ kiểm toán viên nội bộ có chứng chỉ CIA, CPA hoặc CFE của doanh nghiệp (CERT) lớn hơn tỷ lệ kiểm toán viên nội bộ có chứng chỉ CIA, CPA hoặc CFE trung vị cho từng ngành; CERT_Ind = 0 nếu ngược lại.	
TRAINING_Ind	Đào tạo hàng năm	Biến định tính	TRAINING_Ind = 1 nếu số ngày đào tạo hàng năm mà các kiểm toán viên nội bộ tham gia trong năm của doanh nghiệp (TRAINING) lớn hơn số ngày đào tạo hàng năm mà các kiểm toán viên nội bộ tham gia trong năm trung vị cho từng ngành; TRAINING_Ind = 0 nếu ngược lại,	
INDEPT	Tính khách quan	Biến định tính	INDEPT = 1 nếu bộ phận KTNB báo cáo trực tiếp cho Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát; INDEPT = 0 nếu báo cáo trực tiếp cho Ban quản lý.	—
IAFSize	Quy mô của KTNB	Biến định lượng	Số nhân viên của Bộ phận KTNB	—
<i>Biến kiểm soát</i>				
ACEXP	Chuyên môn về kế toán của Ban kiểm soát	Biến định lượng	Tỷ lệ thành viên trong Ban kiểm soát có chuyên môn về kế toán kiểm toán.	—
BPIND	Thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị	Biến định lượng	Tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị	—
CEOCHAIR	Giám đốc điều hành kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị	Biến định tính	CEOCHAIR = 1 nếu Giám đốc điều hành kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; CEOCHAIR = 0 nếu ngược lại.	+

Mã biến	Tên biến	Đặc tính	Cách thức đo lường	Dấu kỳ vọng
CEOFOUD	Giám đốc điều hành cũng là thành viên sáng lập	Biến định tính	CEOFOUD = 1 nếu Giám đốc điều hành cũng là thành viên sáng lập doanh nghiệp; CEOFOUD = 0 nếu ngược lại.	+
LEV	Đòn bẩy tài chính	Biến định lượng	Tỷ lệ giữa tổng nợ trên tổng tài sản	+

4.3. Mẫu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ BCTC, báo cáo thường niên, báo cáo quản trị, website của các công ty niêm yết, website của Vietstock³, Cafef⁴ và của Công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam⁵ trong giai đoạn 2014–2017.

Mẫu nghiên cứu sơ bộ bao gồm 672 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với tổng số 2.688 quan sát trong giai đoạn 2014–2017.

Sau khi loại bỏ các công ty không có tổ chức bộ phận KTNB và các công ty không đủ dữ liệu để phân tích AEM, mẫu nghiên cứu cuối cùng gồm 92 công ty thuộc 8 ngành hoạt động, tương ứng 368 quan sát, được tổng hợp như Bảng 2.

Bảng 2.

Bảng mô tả mẫu nghiên cứu

	Quy mô mẫu nghiên cứu
Tổng số quan sát trong 4 năm tài chính (2014–2017)	2.688
Loại trừ các quan sát không có đầy đủ dữ liệu để phân tích hành vi điều chỉnh lợi nhuận (AEM)	(240)
Loại trừ các quan sát không thành lập bộ phận KTNB	(2.080)
Tổng số quan sát trong 4 năm tài chính (2014–2017) để nghiên cứu	368

5. Kết quả nghiên cứu

Để kiểm định ảnh hưởng của chất lượng hoạt động KTNB đến AEM, tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20. Các bước trong quy trình kiểm định bao gồm:

5.1. Thống kê mô tả các biến

Bảng 3 bên dưới trình bày phần thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam:

³ <http://finance.vietstock.vn>

⁴ <http://cafef.vn>

⁵ <https://www.bsc.com.vn/>

- EM có giá trị trung bình là 0,129, điều này có nghĩa là mức điều chỉnh lợi nhuận (EM) trung bình tại Việt Nam là 12,9%.

- COMP có giá trị trung bình là 2,02, điều này có nghĩa là mức năng lực chuyên môn trung bình của KTNB Việt Nam là 2,02%.

- EXP có giá trị trung bình là 5,70, điều này có nghĩa là số năm trung bình thành lập bộ phận KTNB tại các công ty niêm yết tại Việt Nam là 5,7 năm.

- CERT có giá trị trung bình là 0,515, điều này có nghĩa là tỷ lệ trung bình kiểm toán viên nội bộ có chứng chỉ chuyên môn là 51,5%.

- TRAINING có giá trị trung bình là 5,030, điều này có nghĩa là số ngày tham gia đào tạo chuyên môn trong năm của kiểm toán viên nội bộ trung bình là 5,03 ngày.

- INDEPT có giá trị trung bình là 0,700, điều này có nghĩa là khoảng 70% bộ phận KTNB báo cáo trực tiếp cho Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát.

- IAFSize có giá trị trung bình là 5,576, điều này có nghĩa là số lượng nhân viên trung bình của bộ phận KTNB là khoảng 5,576 người.

- ACEXP có giá trị trung bình là 0,502, điều này có nghĩa là tỷ lệ trung bình số thành viên trong Ban kiểm soát có chuyên môn về kế toán - kiểm toán là 50,2%.

- BPIND có giá trị trung bình là 0,100, điều này có nghĩa là tỷ lệ trung bình thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị là 10%.

- CEOCHAIR có giá trị trung bình là 0,207, điều này có nghĩa là tỷ lệ trung bình giám đốc điều hành kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị là 20,7%.

- CEOFOUD có giá trị trung bình là 0,179, điều này có nghĩa là tỷ lệ trung bình giám đốc điều hành cũng là thành viên sáng lập là 17,9%.

- LEV có giá trị trung bình là 2,355, điều này có nghĩa là tỷ lệ trung bình giữa tổng nợ trên tổng tài sản là 2,355.

Bảng 3.

Thống kê mô tả

Ký hiệu biến	Số quan sát (N)	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
EM	368	0,000	1,000	0,129	
COMP	368	0,000	3,000	2,020	0,159
EXP	368	1,000	11,000	5,700	1,861
CERT	368	0,000	0,857	0,515	0,141
TRAINING	368	0,000	12,000	5,030	2,369
INDEPT	368	0,000	1,000	0,700	0,460
IAFSize	368	2,000	30,000	5,576	3,321
ACEXP	368	0,000	1,000	0,502	0,300
BPIND	368	0,000	1,000	0,100	0,155

Ký hiệu biến	Số quan sát (N)	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
CEOCHAIR	368	0,000	1,000	0,207	0,405
CEOFOUD	368	0,000	11,000	0,179	0,669
LEV	368	0,000	7,790	2,355	1,390

5.2. Phân tích tương quan Pearson

Bước phân tích này nhằm xem xét mối quan hệ tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc thông qua phân tích tương quan Pearson. Kết quả ở Bảng 4 cho thấy các biến độc lập như: Năng lực chuyên môn (COMP), tính khách quan (INDEPT), quy mô của KTNB (IAFSize); và các biến kiểm soát gồm có: Chuyên môn về kế toán của Ban kiểm soát (ACEXP), thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị (BPIND), giám đốc điều hành kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị (CEOCHAIR), giám đốc điều hành cũng là thành viên sáng lập (CEOFOUD) đều có mức ý nghĩa (Sig.) < 0,05. Điều đó chứng tỏ các nhân tố này đều có ý nghĩa thống kê, tức các biến này đều phù hợp đưa vào mô hình nghiên cứu.

Tuy nhiên, nhân tố đòn bẩy tài chính (LEV) có mức ý nghĩa (Sig.) > 0,1 chứng tỏ nhân tố này không có ý nghĩa thống kê nên bị loại trừ khi phân tích hồi quy. Mặt khác, hệ số tương quan tuyệt đối giữa các biến đều nằm trong giới hạn từ 0,061 đến 0,502 < 0,8, có nghĩa giá trị phân biệt đã đạt được, các thang đo này đã đo lường được các khái niệm nghiên cứu khác nhau.

Bảng 4.

Bảng phân tích tương quan Pearson

Biến	Phân tích	EM	COMP	INDEPT	IAFSize	ACEXP	BPIND	CEOCHAIR	CEOFOUD	LEV
EM	Tương quan Pearson	1	-0,455**	-0,502**	-0,146**	-0,271**	-0,183**	0,375**	0,240**	-0,061
	Mức ý nghĩa (2 nhân tố)		0,000	0,000	0,005	0,000	0,000	0,000	0,000	0,240
	Số quan sát (N)	368	368	368	368	368	368	368	368	368
COMP	Tương quan Pearson	-0,455**	1	0,314**	0,156**	0,243**	0,127*	-0,148**	-0,168**	-0,054
	Mức ý nghĩa (2 nhân tố)	0,000		0,000	0,003	0,000	0,015	0,004	0,001	0,306
	Số quan sát (N)	368	368	368	368	368	368	368	368	368
INDEPT	Tương quan Pearson	-0,502**	0,314**	1	-0,086	0,180**	0,156**	-0,206**	-0,116*	-0,007
	Mức ý nghĩa (2 nhân tố)	0,000	0,000		0,100	0,001	0,003	0,000	0,026	0,892
	Số quan sát (N)	368	368	368	368	368	368	368	368	368
IAFSize	Tương quan Pearson	-0,146**	0,156**	-0,086	1	0,182**	0,030	-0,133*	-0,023	-0,073
	Mức ý nghĩa (2 nhân tố)	0,005	0,003	0,100		0,000	0,561	0,011	0,655	0,161
	Số quan sát (N)	368	368	368	368	368	368	368	368	368

Biến	Phân tích	EM	COMP	INDEPT	IAFSize	ACEXP	BPIND	CEOCHAIR	CEOFOUD	LEV
ACEXP	Tương quan Pearson	-0,71**	0,243**	0,180**	0,182**	1	-0,005	-0,144**	-0,165**	0,112*
	Mức ý nghĩa (2 nhân tố)	0,000	0,000	0,001	0,000		0,927	0,006	0,001	0,032
	Số quan sát (N)	368	368	368	368	368	368	368	368	368
BPIND	Tương quan Pearson	-0,183**	0,127*	0,156**	0,030	-0,005	1	-0,004	-0,053	0,191**
	Mức ý nghĩa (2 nhân tố)	0,000	0,015	0,003	0,561	0,927		0,938	0,306	0,000
	Số quan sát (N)	368	368	368	368	368	368	368	368	368
CEOCHAIR	Tương quan Pearson	0,375**	-0,148**	-0,206**	-0,133*	-0,144**	-0,004	1	0,325**	0,013
	Mức ý nghĩa (2 nhân tố)	0,000	0,004	0,000	0,011	0,006	0,938		0,000	0,807
	Số quan sát (N)	368	368	368	368	368	368	368	368	368
CEOFOUD	Tương quan Pearson	0,240**	-0,168**	-0,116*	-0,023	-0,165**	-0,053	0,325**	1	0,039
	Mức ý nghĩa (2 nhân tố)	0,000	0,001	0,026	0,655	0,001	0,306	0,000		0,454
	Số quan sát (N)	368	368	368	368	368	368	368	368	368
LEV	Tương quan Pearson	-0,061	-0,054	-0,007	-0,073	0,112*	0,191**	0,013	0,039	1
	Mức ý nghĩa (2 nhân tố)	0,240	0,306	0,892	0,161	0,032	0,000	0,807	0,454	
	Số quan sát (N)	368	368	368	368	368	368	368	368	368

Ghi chú: *,** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% (phân tích mỗi tương quan 2 nhân tố).

5.3. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, tác giả tiến hành phân tích hồi quy đa biến. Kết quả tại Bảng 5 cho thấy hệ số xác định hiệu chỉnh $R^2=0,442$, có nghĩa là 44,2% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi biến độc lập. Hệ số Durbin Watson (d)=1,580<3 chứng tỏ mô hình không có hiện tượng tự tương quan phần dư. Điều này cũng cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp.

Bảng 5.

Bảng tóm tắt mô hình^b

Mô hình	Hệ số R	Hệ số xác định R^2	Hệ số xác định hiệu chỉnh R^2	Sai số chuẩn ước tính	Hệ số Durbin-Watson
1	0,664 ^a	0,442	0,431	0,1199	1,580

Ghi chú: a. Biến giải thích: CEOFOUD, IAFSize, BPIND, INDEPT, ACEXP, CEOCHAIR, COMP

b. Biến phụ thuộc: EM

Bảng 6 cho thấy giá trị kiểm định thống kê $F=40,658$ với mức ý nghĩa (Sig.)= 0,000, chứng tỏ rằng mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp với nguồn dữ liệu thu thập được và các biến đưa vào mô

hình nghiên cứu đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%, các biến độc lập trong mô hình có quan hệ với biến phụ thuộc.

Bảng 6.

Phân tích phương sai ANOVA^a – Độ tin cậy của mô hình nghiên cứu

Mô hình	Tổng độ lệch bình phương	Bậc tự do (Df)	Phương sai	Kiểm định F	Mức ý nghĩa (Sig.)
1 Phần biến thiên (Regression)	4,090	7	0,584	40,658	0,000 ^b
Phần dư (Residual)	5,173	360	0,014		
Tổng	9,263	367			

Ghi chú: a. Biến phụ thuộc: EM

Biến giải thích: CEOFOUD, IAFSize, BPIND, INDEPT, ACEXP, CEOCHAI

Bảng 7.

Kết quả phân tích mô hình hồi quy đa biến^a

	Biến	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Kiểm định cộng tuyến	
		Trọng số hồi quy B	Sai lệch chuẩn				Độ chấp nhận của biến	VIF
1	(Hằng số)	0,347	0,022		15,842	0,000		
	COMP	-0,049	0,008	-0,257	-5,928	0,000	0,827	1,209
	INDEPT	-0,119	0,015	-0,346	-7,963	0,000	0,823	1,215
	IAFSize	-0,004	0,002	-0,086	-2,082	0,038	0,909	1,101
	ACEXP	-0,047	0,022	-0,089	-2,130	0,034	0,884	1,131
	BPIND	-0,092	0,041	-0,090	-2,236	0,026	0,962	1,040
	CEOCHAIR	0,087	0,017	0,221	5,144	0,000	0,842	1,188
	CEOFOUD	0,015	0,010	0,064	1,502	0,134	0,866	1,154

Ghi chú: a. Biến phụ thuộc: EM

Kết quả phân tích hồi quy đa biến (Bảng 7) cho thấy nhân tố: Năng lực chuyên môn của KTNB (được đo lường bằng kinh nghiệm, chứng chỉ chuyên môn và thời gian đào tạo); tính khách quan của KTNB (được đo lường bằng việc KTNB báo cáo trực tiếp với Hội đồng quản trị hay Ban kiểm soát) và quy mô của KTNB (được đo lường bằng số lượng kiểm toán viên nội bộ) có ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận với mức ý nghĩa (Sig.) < 0,05. Kết quả này chứng minh năng lực chuyên môn, tính khách quan, quy mô của KTNB là ba nhân tố đo lường chất lượng hoạt động KTNB và giúp giảm thiểu hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua chi phối chính sách kế toán.

Với kết quả nêu trên, giả thuyết H_1 , H_2 và H_3 được chấp nhận, kết quả này cũng phù hợp với lý thuyết được vận dụng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy do sự xung đột về lợi ích giữa nhà quản lý với người chủ sở hữu và các bên liên quan, các nhà quản lý thường thực hiện các hành vi điều chỉnh lợi nhuận nhằm đạt được lợi ích cá nhân, bộ phận KTNB có chất lượng sẽ giảm thiểu hành vi này. Kết quả nghiên cứu của tác giả cũng tương đồng với các kết quả nghiên cứu trước như: Prawitt và cộng sự (2009), Lin và cộng sự (2011), Johl và cộng sự (2013), Ege (2015).

Mặt khác, kết quả phân tích hồi quy cho thấy ngoại trừ biến kiểm soát là Giám đốc điều hành cũng là thành viên sáng lập (CEOFOUND) không có ý nghĩa thống kê (vì mức ý nghĩa $>0,1$), các biến kiểm soát còn lại đều có ý nghĩa thống kê, với mức ý nghĩa 0,05 và mức ý nghĩa $<0,1$. Điều này cho thấy chuyên môn về kế toán của Ban kiểm soát (ACEXP), số lượng các thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị (BPIND), giám đốc điều hành kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị (CEOCHAIR) làm giảm AEM.

Trong kết quả nghiên cứu, hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, điều này chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến, tức là không có mối quan hệ tuyến tính nào giữa các biến trong nghiên cứu này.

Kết quả này chính là cơ sở để đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động KTNB để giảm thiểu hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

6. Kết luận và gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo

6.1. Kết luận

Mục đích của nghiên cứu này là nhằm xem xét ảnh hưởng của chất lượng KTNB đến AEM tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dựa trên mẫu là 92 công ty, tương ứng 368 quan sát trong giai đoạn 2014–2017, kết quả nghiên cứu cho thấy 3 biến độc lập có ảnh hưởng đến AEM theo thứ tự gồm có: (1) Tính khách quan của KTNB được đo lường bằng việc KTNB báo cáo trực tiếp Hội đồng quản trị hay Ban kiểm soát; (2) Năng lực chuyên môn của KTNB được đo lường bằng kinh nghiệm, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo hàng năm; và (3) Quy mô của KTNB được đo lường bằng số lượng kiểm toán viên nội bộ. Các biến kiểm soát cũng có ảnh hưởng đến hành vi này theo thứ tự là: (1) Số lượng các thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị (BPIND), (2) Giám đốc điều hành kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị (CEOCHAIR); (3) chuyên môn về kế toán của Ban kiểm soát (ACEXP). Kết quả nghiên cứu của tác giả tương đồng với các nghiên cứu trước như: Prawitt và cộng sự (2009), Johl và cộng sự (2013) và Ege (2015).

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra đề xuất sau:

6.1.1. Về phương diện quản trị công ty

Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng hoạt động KTNB được đo lường bằng năng lực chuyên môn, tính khách quan, quy mô của KTNB có ảnh hưởng ngược chiều với AEM. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất một số gợi ý về mặt quản trị, liên quan đến tổ chức bộ phận KTNB nhằm giảm thiểu hành vi điều chỉnh lợi nhuận, cụ thể là:

- Đối với tính khách quan của bộ phận KTNB: Bộ phận KTNB có chất lượng khi kiểm toán viên nội bộ khách quan, được trực tiếp báo cáo kết quả kiểm soát cho Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát. Dựa trên kết quả này, tác giả đề xuất gợi ý trong việc tổ chức bộ phận KTNB tại các doanh nghiệp

niêm yết: Bộ phận này nên trực thuộc Hội đồng quản trị thay vì Ban giám đốc, kiểm toán viên nội bộ không nên kiêm nhiệm chức vụ khác tại các phòng ban, nên trực tiếp báo cáo kết quả cho Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát thay vì chỉ báo cáo cho Ban giám đốc. Có như vậy, họ mới phát huy được tính khách quan, sự độc lập trong công việc, không bị Ban Giám đốc chi phối, phát huy chức năng giám sát hoạt động của Ban giám đốc.

- Đối với năng lực chuyên môn của bộ phận KTNB: Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi điều chỉnh lợi nhuận có thể bị giảm thiểu một khi kiểm toán viên nội bộ có năng lực chuyên môn cao. Năng lực chuyên môn thể hiện không chỉ thông qua bằng cấp, mà còn là kinh nghiệm, lĩnh vực chuyên sâu. Để đạt được điều này, các công ty cần có quy chế rõ ràng, cần yêu cầu về trình độ, năng lực chuyên môn ngay từ khâu tuyển dụng; đồng thời có các biện pháp để duy trì được năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của các kiểm toán viên nội bộ thông qua đào tạo liên tục. Bên cạnh việc phát triển đội ngũ nhân viên KTNB, các công ty cần có các chính sách đãi ngộ kiểm toán viên nội bộ để có thể tuyển dụng và duy trì được một đội ngũ kiểm toán viên nội bộ có năng lực chuyên môn giỏi. Chính sách đãi ngộ hợp lý sẽ tạo động lực cho kiểm toán viên nội bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Ngoài chế độ tiền lương, các công ty cần xây dựng rõ ràng chế độ thưởng và phụ cấp trách nhiệm tương ứng với trình độ và cống hiến của kiểm toán viên nội bộ. Các chính sách này cũng cần được thay đổi, điều chỉnh phù hợp theo thời gian để đáp ứng xu thế và đảm bảo được điều kiện kinh tế tốt nhất để các kiểm toán viên có thể chuyên tâm vào công tác kiểm toán, đảm bảo cho hoạt động này đạt chất lượng cao.

- Đối với quy mô của KTNB: Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô bộ phận KTNB được thiết lập phù hợp được xem là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động KTNB. Nếu quy mô của bộ phận KTNB quá nhỏ sẽ không thể đảm nhận tốt vai trò giám sát của mình. Ngoài ra, phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh, quy mô của công ty, quy mô của bộ phận KTNB nên được thiết lập phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy trung bình cần có khoảng 4 kiểm toán viên nội bộ trên 1.000 nhân viên (Nguyễn Phú Giang, 2015). Ngoài ra, để thuận tiện cho việc hoạt động, bộ phận KTNB nên chia thành nhiều nhóm, mỗi nhóm nên có khoảng từ 3 đến 5 thành viên, phụ trách một lĩnh vực khác nhau (Fadzil & cộng sự, 2005; Abdullah, 2014).

6.1.2. Về phương diện kiểm toán

Xem xét để sử dụng công việc của kiểm toán viên nội bộ là một trong những yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam VSA 610 (Bộ Tài chính, 2012). Khi đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trên BCTC cũng như khi thu thập bằng chứng kiểm toán, kiểm toán viên độc lập cần lưu ý về chất lượng hoạt động KTNB. Cụ thể là khi tìm hiểu về đơn vị và môi trường của đơn vị được kiểm toán, ngoài việc tìm hiểu ngành nghề kinh doanh, các quy định pháp lý, lĩnh vực hoạt động, cơ cấu tổ chức, các chính sách kế toán mà đơn vị lựa chọn áp dụng..., kiểm toán viên nên tìm hiểu về chất lượng hoạt động KTNB. Ngoài ra, nếu kiểm toán viên độc lập muốn sử dụng công việc của KTNB để thu hẹp hay điều chỉnh nội dung, lịch trình, phạm vi các thủ tục của kiểm toán tiếp theo, kiểm toán viên độc lập cần xem xét năng lực chuyên môn, tính khách quan của KTNB cũng như quy mô của KTNB. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất những nội dung mà kiểm toán viên độc lập cần xem xét khi đánh giá chất lượng KTNB liên quan đến các nhân tố này:

- Về năng lực chuyên môn: VSA 610 chỉ dừng lại ở việc yêu cầu xem xét năng lực chuyên môn chung chung. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực chuyên môn được xem xét dựa trên trình độ

kiểm toán viên nội bộ thể hiện thông qua bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn (CIA), kinh nghiệm kiểm toán (ít nhất từ 3–5 năm thì mới có thể đảm nhận tốt công việc).

- Về tính khách quan: VSA 610 không hướng dẫn các nội dung chi tiết liên quan đến tính khách quan. Kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy kiểm toán độc lập cần quan tâm đối tượng mà trường ban KTNB phải báo cáo/được bổ nhiệm là Hội đồng quản trị hay Ban giám đốc. Nếu kiểm toán viên nội bộ được trực tiếp báo cáo cho/được bổ nhiệm bởi Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát thì tính khách quan sẽ cao hơn.

- Về quy mô của bộ phận KTNB: VSA 610 không đề cập đến tiêu chuẩn này. Kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy quy mô của bộ phận KTNB cũng được xem là một yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng hoạt động KTNB. Kiểm toán viên độc lập nên xem xét quy mô bộ phận KTNB có thích hợp không (quy mô tối ưu là khoảng 4 kiểm toán viên nội bộ trên 1.000 nhân viên) khi đánh giá chất lượng KTNB.

6.2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Hạn chế chính trong nghiên cứu này là cỡ mẫu không lớn (92 công ty với 368 quan sát), do vậy sẽ làm giảm độ tin cậy khi phân tích thống kê. Điều này là do Việt Nam chưa có quy định bắt buộc mọi công ty niêm yết đều phải tổ chức bộ phận KTNB cũng như chưa có yêu cầu phải công bố các thông tin liên quan đến KTNB trên báo cáo thường niên, do vậy, ở nhiều công ty, tác giả đã không thể thu thập đầy đủ dữ liệu cần thiết. Trong tương lai, khi có yêu cầu bắt buộc các công ty niêm yết đều phải thành lập và công bố thông tin liên quan hoạt động KTNB một cách rộng rãi để có thể thu thập dữ liệu nhiều hơn, tác giả tin rằng kết quả nghiên cứu sẽ đạt độ tin cậy cao hơn■

Tài liệu tham khảo

- Abdullah, R. B. (2014). *Redefining internal audit performance: Impact on corporate governance*. Retrieved from <https://ro.ecu.edu.au/theses/1567>
- Alchian, A. A., & Demsetz, H. (1972). Production, information costs, and economic organization. *American Economic Review*, 65(2), 777–795.
- AICPA. (1997). *SAS 65 The Auditor's Consideration of the Internal Audit Function in an Audit of Financial Statements*. New York: AICPA.
- AICPA. (2014). *SAS 128 Using the Work of Internal Auditors*. New York: AICPA.
- Arum, E. D. P. (2015). Determinants of internal audit function effectiveness and its implication on financial reporting quality. *Serials Publications*, 12(5), 1989–2000.
- Beasley, M. S. (1996). An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud. *The Accounting Review*, 71(4), 443–465.
- Bédard, J., Chtourou, S. M., & Courteau, L. (2004). The effect of audit committee expertise, independence, and activity on aggressive earnings management. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 23(2), 13–35.
- Bộ Tài chính. (2012). *Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 610 – Sử dụng công việc của kiểm toán viên nội bộ*. Hà Nội: NXB Tài chính.

- Brown, P. B. (1983). Independent auditor judgment in the evaluation of internal audit functions. *Journal of Accounting Research*, 21(2), 444–455.
- Brown, L. D., & Pinello A. S. (2007). To what extent does the financial reporting process curb earnings surprise games?. *Journal of Accounting Research*, 45(5), 947–981.
- Christopher, J., Sarens, G., & Leung, P. (2009). A critical analysis of the independence of the internal audit function: Evidence from Australia. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 2(2), 200–220.
- Church, B. K., Mcmillan, J. J., & Schneider, A. (2001). Factors affecting internal auditors' consideration of fraudulent financial reporting during analytical procedures. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 20(1), 65–80.
- Cohen, D. A., Dey, A., & Lys T. Z. (2008). Real and accrual-based earnings management in the pre- and post-sarbanes-oxley periods. *The Accounting Review*, 83(3), 757–787
- Coram, P., Ferguson, C., & Moroney, R. (2006). *The value of internal audit in fraud detection*. The University of Melbourne, Australia. Retrieved from <http://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download;jsessionid=FA57D0B8F811EB296BBE42464E097B18?doi=10.1.1.111.5299&rep=rep1&type=pdf>
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *The Accounting Review*, 70(2), 193–225.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1996). Causes and consequences of earnings manipulation: An analysis of firms subject to enforcement actions by the SEC. *Contemporary Accounting Research*, 13(1), 1–36.
- Donelson, D. C., McInnis, J., & Mergenthaler, R. D. (2012). The effect of corporate governance reform on financial reporting fraud. *Working Paper*. The University of Texas at Austin and The University of Iowa. doi: 10.2139/ssrn.2138348
- Ege, M. S. (2015). Does internal audit function quality deter management misconduct?. *The Accounting Review*, 90(2), 495–527.
- Fadzil, F. H., Haron, H., & Jantan, M. (2005). Internal auditing practices and internal control system. *Managerial Auditing Journal*, 20(8), 844–866.
- Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). Separation of ownership and control. *Journal of Law and Economics*, 26(2), 301–325.
- Freeman, R. E. (1984). *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Boston, MA: Pitman.
- Gramling, A. A., & Myers, P. M. (1997). Practitioner' and users' perceptions of the benefits of certification of internal auditors. *Accounting Horizons*, 11(1), 39–53.
- Gros, M., Koch, S., & Wallek, C. (2017). Internal audit function quality and financial reporting: Results of a survey on German listed companies. *Journal of Management & Governance*, 21(2), 291–329.
- Gulzar, M. A., & Wang, Z. (2011). Corporate governance characteristics and earnings management: Empirical evidence from Chinese listed firms. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 1(1), 133–151.

- IIA. (2017). *International Standards for the Professional Practice of Internal Auditing Guide: Independence and Objectivity*. Altamonte Springs, FL.: The Institute of Internal Auditors.
- IAASB. (2012). ISA 610 (Revised) Using The Work of Internal Auditors. *International Federation of Accountants (IFAC)*. New York, NY.: IAASB.
- Jelinek, K. (2007). The effect of leverage increases on earnings management. *Journal of Business & Economic Studies*, 13(2), 24–46.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360.
- Johl, S. K., Johl, S. K., Subramaniam, N., & Cooper, B. (2013). Internal audit function, board quality and financial reporting quality: Evidence from Malaysia. *Managerial Auditing Journal*, 28(9), 780–814.
- Jones, J. (1991). Earnings management during important relief investigations. *Journal of Accounting Research*, 29(Autumn), 193–228.
- Jouini, F. (2013). Corporate governance and the level of financial disclosure by Tunisian firm. *Journal of Business Studies Quarterly*, 4(3), 95–111.
- Khalil, M., & Ozkan, A. (2016). Board independence, audit quality and earnings management: Evidence from Egypt. *Journal of Emerging Market Finance*, 15(1), 84–118.
- Klein, A. (2002). Audit committee, board of director characteristics, and earnings management. *Journal of Accounting and Economics*, 33(3), 375–400.
- Kusnadi, Y., Leong, K. S., Suwardy, T., & Wang, J. (2015). Audit committees and financial reporting quality in Singapore. *Journal Bussiness Ethics*, 139(1), 197–214.
- Latif, A. S., & Abdullah, F. (2015). The effectiveness of corporate governance in constraining earnings management in Pakistan. *The Lahore Journal of Economics*, 20(1), 135–155.
- Lê Thị Thu Hà. (2011). *Tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Lin, S., Pizzini, M., Vargus, M., & Bardhan I. R. (2011). The role of the internal audit function in the disclosure of material weaknesses. *The Accounting Review*, 86(1), 287–323.
- Nguyễn Phú Giang. (2015). *Kiểm toán nội bộ*. Hà Nội: NXB Tài chính.
- Nguyễn Thị Hồng Thúy. (2010). *Tổ chức kiểm toán nội bộ trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Messier, W. F., & Schneider A. (1988). A hierarchical approach to the external auditor's evaluation of the internal auditing function. *Contemporary Accounting Research*, 4(2), 337–353.
- Messier, J. W. F., Reynolds, J. K., Simon, C. A., & Wood, D. A. (2011). The effect of using the internal audit function as a management training ground on the external auditor's reliance decision. *The Accounting Review*, 86(6), 2131–2154.
- Moeller, R. (2004). Managing internal auditing in a post-SOA world. *The Journal of Corporate Accounting and Finance*, 15(4), 41–5.
- Nguyễn Thị Khánh Vân. (2018). Nâng cao hiệu quả tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*. Truy cập từ <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh->

doanh/nang-cao-hieu-qua-to-chuc-bo-may-kiem-toan-noi-bo-trong-cac-doanh-nghiep-viet-nam-138069.html

- Nguyễn Thị Phương Hồng. (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Nguyen, T. T. (2015). Determinants of accrual earnings management – Empirical evidence from Vietnam. In *International Conference on Accounting 2015 – ICDA 2015*. The University of Da Nang, Vietnam.
- Pratt, J. W., & Zeckhauser, R. (1991). *Principals and Agents, the Structure of Business*. Boston, MA.: Havard Business School Press.
- Prawitt, D. F., Smith J. L., & Wood D. A. (2009). Internal audit quality and earnings management. *The Accounting Review*, 84(4), 1255–1280.
- Ronen, J., & Yaari, V. (2008). *Earnings Management: Emerging Insights in Theory, Practice, and Research*. New York, NY.: Springer.
- PCAOB. (2015). *AU Section 322 - The Auditor's Consideration of the Internal Audit Function in an Audit of Financial Statements*. Retrieved from: <http://pcaobus.org/Standards/Auditing/Pages/AU322.aspx>
- Uecker, W. C., Brief, A. P., & Kinney, W. R. (1981). Perception of the internal and external audit as a deterrent to corporate irregularities. *The Accounting Review*, 56(3), 465–478.
- van Staden, M., & Steyn, B. (2009). The profile of the chief audit executive as a driver of internal audit quality. *African Journal of Business Management*, 3(13), 918–925.
- Yermack, D. (1996). Higher market valuation of companies with a small board of directors. *Journal of Financial Economics*, 40(2), 185–211.